

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNN-KHTC

Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2024

Vv báo cáo chuẩn bị nội dung trả lời
chất vấn tại kỳ họp thứ 20, HĐND tỉnh

Kính gửi:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Văn bản số 3817/UBND-TH₁ ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị nội dung trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh; sau khi rà soát, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo trả lời các nội dung chất vấn liên quan như sau:

Nội dung 1: *Hiện nay, nhiều hộ dân chưa được sử dụng nước sạch để sinh hoạt. Đặc biệt, Nhân dân các xã vùng bãi ngang chủ yếu sử dụng nguồn nước giếng khoan, nhiễm phèn, không bảo đảm cho sức khỏe. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho biết giải pháp bảo đảm nước sạch phục vụ sinh hoạt cho người dân.*

Trả lời:

1. Thực trạng cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh

a) *Tổng quan trên địa bàn tỉnh:* Toàn tỉnh hiện có 25 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung với công suất thiết kế 25.480 m³/ngày đêm, công suất khai thác thực tế 19.669 m³/ngày đêm (đạt 77,19% thiết kế) và có 14 hệ thống đầu nối với công trình cấp nước sạch đô thị, cấp nước cấp nước cho 309.560 người dân (77.390 hộ) sử dụng; ngoài ra có hơn 210.000 công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào...). Đến nay, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 64,1%, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung là 26,79%.

b) *Đối với các xã vùng bãi ngang ven biển¹:* Toàn tỉnh hiện có 31 xã thuộc vùng bãi ngang ven biển, với tổng dân số 57.667 hộ, đến nay tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 62%, trong đó: Từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, Lu/bể chứa) là 28,4% (với 16.377/57.667 hộ); từ máy lọc nước Mini -RO là 10% (5.767/57.667 hộ) và từ công trình cấp nước tập trung 23,65% (gồm 12 xã với 13.640/57.667 hộ), cụ thể: Nghi Xuân 03/9 xã, Lộc Hà 3/3 xã, Thạch Hà 01/7 xã, Cẩm Xuyên 01/5 xã, Kỳ Anh 0/3 xã và thị xã Kỳ Anh 04/4 xã đã được sử dụng nước sạch²).

2. Công tác đầu tư các công trình cấp nước sạch nông thôn:

Trong những năm qua, Hà Tĩnh đã và đang triển khai xây dựng các công trình

¹Gồm các xã: Kỳ Khang, Kỳ Phú, Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh; Cẩm Lĩnh, Cẩm Dương, Yên Hòa, Cẩm Nhượng, Cẩm Lộc, huyện Cẩm Xuyên; Thạch Hội, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Văn, Thạch Hải, Đinh Bàn, Thạch Khê, huyện Thạch Hà; Thạch Kim, Mai Phụ, Thịnh Lộc huyện Lộc Hà; Xuân Hội, Đan Trường, Xuân Hải, Xuân Phổ, Xuân Yên, Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián, Xuân Thành huyện Nghi Xuân; Kỳ Nam, Kỳ Ninh, Kỳ Lợi, Kỳ Hà, Thị xã Kỳ Anh).

² Gồm: xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên lấy nước từ Công trình cấp nước Cẩm Nhượng; xã Đinh Bàn, huyện Thạch Hà lấy nước từ Công trình nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Đinh Bàn; Thạch Kim, Mai Phụ, Thịnh Lộc huyện Lộc Hà lấy nước từ Nhà máy nước Thạch Bằng; xã Xuân Hải, Xuân Yên, Xuân Thành huyện Nghi Xuân lấy nước từ Công trình Cấp nước Nghi Xuân do Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh quản lý; Kỳ Nam, Kỳ Ninh, Kỳ Lợi, Kỳ Hà, Thị xã Kỳ Anh lấy nước từ NMN khu kinh tế Vũng Áng; xã Kỳ Khang, Kỳ Phú, Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh lấy nước từ Công trình Cấp nước thị trấn Kỳ Anh do Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh quản lý

cấp nước tập trung nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân và góp phần thực hiện tiêu chí nước sạch trong xây dựng nông thôn mới, cụ thể: *Giai đoạn từ năm 2020 và 2021 đã nâng cấp, sửa chữa, mở rộng mạng lưới và xây dựng mới 15 công trình cấp nước tập trung³; giai đoạn từ năm 2022 đến nay đang đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa, mở rộng mạng lưới 20 công trình cấp nước tập trung⁴ (trong đó đối với vùng bãi ngang được đầu tư 04 công trình⁵)*. Cùng với đó, UBND tỉnh đã ban hành Danh mục dự án xúc tiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa các công trình cấp nước sạch tập trung⁶, trong đó kêu gọi xúc tiến đầu tư đối với 08 dự án lĩnh vực cung cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn và 03 dự án cung cấp nước sạch sinh hoạt đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp; đến nay, có 01 dự án⁷ chấp thuận triển khai thực hiện thủ tục đầu tư. Như vậy, những năm qua thông qua công tác đầu tư các nhà máy cấp nước, đã nâng tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung toàn tỉnh tăng từ 19,35% (năm 2021) lên 26,79% (tăng thêm 7,44%).

Đối với các vùng ven biển bãi ngang huyện Thạch Hà: Hiện nay, Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh đang trình Sở Xây dựng thẩm định, tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận đến năm 2030 (giai đoạn 1) tại Tờ trình số 233TTr-CTCN.DA/TTr ngày 25/6/2024. Theo đó, Dự án đầu tư tuyến ống truyền tải chính DN400 đến điểm nút giao giữa đường DT.553 với đường ven biển (tại xã Thạch Văn), trong đó đã có tính toán, thiết kế cấp đủ nguồn nước sạch cho 07 xã vùng bãi ngang ven biển huyện Thạch Hà và 02 xã (Cẩm Yên, Cẩm Hòa) huyện Cẩm Xuyên.

Tuy vậy, do nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế (chủ yếu được phân bổ từ các nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn đối ứng của tỉnh, huyện, xã và người dân đóng góp phần nhỏ). Vì vậy, đến nay mới đầu tư xây dựng được một số công trình tại các vùng có nhu cầu cấp bách, vùng ô nhiễm môi trường xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật...(toàn tỉnh mới có 64/182 xã được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung), đang còn nhiều địa phương, nhiều vùng chưa được đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung như các xã thuộc vùng bãi ngang ven biển các huyện: Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh và các xã miền núi như Hương Sơn⁸, Hương Khê, Vũ Quang...

3. Giải pháp thời gian tới

3.1. Giải pháp cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh:

³ Gồm: Dự án nước sạch cho một số xã thuộc huyện Lộc Hà, Can Lộc thuộc dự án (BIIG2) (tổng mức đầu tư 215 tỷ đồng); Dự án Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho Nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận (tổng mức đầu tư 229,46 tỷ đồng); 11 dự án theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh với tổng mức đầu tư 180 tỷ đồng và 02 dự án theo Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 với tổng mức đầu tư 30 tỷ đồng.

⁴ Giai đoạn từ năm 2022 đến nay: Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị Quyết số 94/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 phân bổ vốn đầu tư xây dựng 17 công trình với kinh phí 473,2 tỷ đồng và Nghị Quyết số 113/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 nâng cấp mở rộng mạng lưới 03 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung kinh phí 30,7 tỷ đồng (Dự kiến đến năm 2025, nếu các Dự án thi công hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng đúng tiến độ, thì đến cuối năm 2025 tỷ lệ hộ dân nông thôn trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tăng thêm 13,4 % (cấp thêm 38.977 hộ dân).

⁵ Gồm: Công trình nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Đình Bàn, huyện Thạch Hà; Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thạch Bàn, huyện Lộc Hà; Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1); Công trình mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh.

⁶ Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 16/9/2020; số 3844/QĐ-UBND ngày 24/11/2021; số 1647/QĐ-UBND ngày 12/8/2022

⁷ Dự án Hệ thống cấp nước sạch liên xã Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Trung, Cẩm Lộc, Cẩm Hà, Cẩm Lĩnh, Cẩm Hưng, Cẩm Nhượng, Nam Phúc Thăng và thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên) được UBND tỉnh đồng ý chấp thuận triển khai thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư tại Thông báo số 57/TB-UBND ngày 10/3/2023 và Văn bản số 1852/UBND-NL3 ngày 17/4/2023 về việc triển khai kết luận phiên họp UBND tỉnh về thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư

⁸ Gồm xã: Sơn Châu, Sơn Bình, Sơn Trà, Sơn Long, Tân Mỹ Hà, Quang Diệm, Sơn Giang, Sơn Hàm, Sơn Trường, Sơn Phú, Sơn Trung, Sơn Bằng.

Để đáp ứng nhu cầu chính đáng của người dân nói chung, các xã vùng bãi ngang nói riêng được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; Ủy ban nhân dân tỉnh đã có nhiều văn bản⁹ chỉ đạo các Sở ngành, địa phương, đơn vị và các chủ đầu tư tập trung thực hiện một số giải pháp chính sau:

a) Đối với các công trình hiện có:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng và quá trình quản lý vận hành sau đầu tư; rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình để có các phương án quản lý khai thác theo đúng quy định; bảo đảm cấp nước hoạt động ổn định, an toàn, phát huy hiệu quả công trình sau đầu tư.

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn lực đầu tư nâng cấp, mở rộng đối với các công trình hiện có đang khai thác sử dụng (chưa khai thác hết công suất), có thể mở rộng phạm vi cấp nước và các công trình cấp nước tập trung theo Nghị quyết 94/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; sửa chữa nâng cấp các công trình hiện có đảm bảo cấp nước ổn định, bền vững.

b) Đối với các Dự án đang đầu tư: Giao các Chủ đầu tư (Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh, Trung tâm Nước sạch và VSMTNT...) tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ để sớm cấp nước cho người dân, nhằm sớm phát huy hiệu quả dự án.

c) Đối với các dự án đã có quy hoạch nhưng chưa có dự án đầu tư xây dựng (gồm các Dự án đã được UBND tỉnh đưa vào danh mục xúc tiến đầu tư):

- Tiếp tục rà soát, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí ngân sách Trung ương được phân bổ theo quy định, ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực khác tiếp tục đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến, mời gọi các Nhà đầu tư, doanh nghiệp quan tâm đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa được phê duyệt Danh mục; đồng thời tranh thủ huy động, vận động sự ủng hộ, đóng góp nguồn lực của con em đang làm việc ở trong và ngoài nước để đầu tư các công trình cấp nước sạch.

d) Đối với những vùng không quy hoạch cấp nước tập trung, khó khăn về nguồn nước: Tiếp tục đôn đốc, chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị Quyết số 44 và Nghị quyết số 124 của HĐND tỉnh để lắp đặt các thiết bị, hệ thống xử lý nước nhỏ lẻ, cấp nước hộ gia đình để người dân được sử dụng nước sạch đảm bảo chất lượng, góp phần thực hiện tiêu chí nước sạch trong NTM.

3.2. Đối với các xã vùng bãi ngang ven biển:

- Đối với các xã tại huyện Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh: Ngày 24/6/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 2034/SKHĐT-DNĐT báo cáo UBND tỉnh kết quả rà soát, đánh giá công tác thu hút đầu tư dự án XHH và đề xuất bổ sung danh mục dự án XHH giai đoạn 2021-2025, trong đó có các dự án: Hệ thống cấp nước các xã Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián, huyện Nghi Xuân; Dự án Nhà máy cấp nước cho khu vực Kỳ Đồng và vùng phụ cận, huyện Kỳ Anh (*cấp nước cho các xã Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Tiến, Kỳ Phú, Kỳ Khang, Kỳ Thọ*); Dự án Hệ thống cấp nước sạch liên xã: Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Trung, Cẩm Lộc, Cẩm Hà, Cẩm Lĩnh, Cẩm Hưng, Cẩm Nhượng, Nam Phúc Thăng và thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên. Thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục giao các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan hoàn thiện hồ

⁹ Văn bản số 2423/UBND-NL ngày 16/5/2023, số 09/UBND-NL ngày 02/01/2024, số 3773/UBND-NL ngày 02/7/2024...

sơ để công bố lựa chọn nhà đầu tư xã hội hóa theo đúng quy định.

- Đối với huyện Lộc Hà và thị xã Kỳ Anh: UBND tỉnh tiếp tục giao các sở, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, rà soát, huy động các nguồn lực đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước các nhà máy hiện có (*như: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thạch Bằng, huyện Lộc Hà; các nhà máy nước của chi nhánh cấp nước Kỳ Anh thuộc công ty CPCN Hà Tĩnh*) đảm bảo khai thác hết công suất thiết kế.

- Đối với các xã bãi ngang thuộc huyện Thạch Hà:

+ Giao Sở Xây dựng đẩy nhanh tiến độ thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận đến năm 2030 (giai đoạn 1) do Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh trình tại Tờ trình số 233TTr-CTCN.DA/TTr ngày 25/6/2024, trong đó nghiên cứu phương án đầu tư mở rộng thêm trạm bơm tăng áp và các tuyến ống phân phối, dịch vụ để đảm bảo cung cấp đủ nước đến tận các hộ dân các xã vùng bãi ngang ven biển huyện Thạch Hà.

+ Giao UBND huyện Thạch Hà chỉ đạo các xã tổ chức rà soát nhu cầu dùng nước của các hộ dân, đăng ký số lượng cụ thể đồng thời phối hợp chặt chẽ với Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh trong quá trình nghiên cứu đầu tư thêm trạm bơm tăng áp và các tuyến ống phân phối, dịch vụ để cấp nước tận các hộ dân; trực tiếp với Công ty CP cấp nước Hà Tĩnh để thống nhất phương án cân đối nguồn lực các cấp (tỉnh, huyện, xã, đóng góp người dân) để tổ chức triển khai thực hiện.

+ Giao các Sở, ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, kịp thời giải quyết các đề xuất, kiến nghị của địa phương, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Nội dung 2: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024 - 2030. Tuy nhiên, để huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mô hình đang gặp nhiều khó khăn do thiếu định mức kinh tế kỹ thuật. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho biết, để xây dựng các mô hình sản xuất hữu cơ đối lợn, lợn, bò, ong... thì dựa trên căn cứ nào để xây dựng mức hỗ trợ, giải pháp trong thời gian tới.

Trả lời:

1. Về chủ trương và kết quả bước đầu triển khai Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh:

- Thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành và địa phương chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách để xây dựng và phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ và bước đầu đạt được một số kết quả tích cực: Tổng diện tích sản xuất hữu cơ trên địa bàn tỉnh đạt 384,95ha trên các đối tượng cây trồng như lúa, dưa hấu, cam, bưởi, hồng,... (*trong đó có 93,52ha đạt chứng nhận hữu cơ và 291,43ha đang thực hiện theo hữu cơ*); có 22 mô hình chăn nuôi theo hướng hữu cơ (20 mô hình lợn, 01 mô hình gà, 01 mô hình bò), quy mô tổng đàn lợn nái 126 con/năm, sản xuất hàng năm 2.400 con lợn thịt, gà ri hữu cơ (40 con), bò vàng hữu cơ (03 con). Riêng liên kết với Tập đoàn Quế Lâm, đã có 08 huyện ký Biên bản hợp tác sản xuất hữu cơ (Vũ Quang, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Lộc Hà, Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà), bước đầu xây dựng được một số mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo quy trình sản xuất của Tập đoàn Quế Lâm gắn với hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm (lúa, dưa hấu, cam, lợn,...). Tuy nhiên, phần lớn các mô hình còn nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình, chưa xây dựng được chuỗi sản

xuất – cung ứng thực phẩm an toàn bền vững, sản phẩm chưa được chứng nhận đạt chất lượng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn...

- Căn cứ các chủ trương của Trung ương tại Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ, Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và kết quả đánh giá sản xuất hữu cơ bước đầu trên địa bàn tỉnh nhằm thúc đẩy nhân rộng, phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2030 (Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 15/5/2024), trong đó mục tiêu của đề án phát triển sản xuất hữu cơ với một số nhóm đối tượng cụ thể đến năm 2030:

+ *Lĩnh vực trồng trọt (chủ yếu tập trung vào 04 đối tượng)*: Tổng diện tích 2.500 ha với 1.350 ha lúa, 800 ha cây ăn quả, 100 ha rau và 250 ha chè.

+ *Lĩnh vực chăn nuôi (tập trung vào 06 đối tượng)*: Tổng 50 mô hình gồm: 20 mô hình lợn (3.080 con), 05 mô hình bò (470 con), 10 mô hình gà (2.000 con), 05 mô hình hươu (500 con), 05 mô hình dê (600 con), 05 mô hình nuôi ong mật.

+ *Lĩnh vực Thủy sản*: Tổng diện tích 75 ha với 05 mô hình nuôi tôm sú.

Trong Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, đã xác định 05 nhóm giải pháp trọng tâm: (1) Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền để làm chuyển biến căn bản nhận thức của cả hệ thống về nông nghiệp hữu cơ; (2) Đầu tư hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; (3) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm phù hợp; (4) Tăng cường quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ; (5) Giải pháp về cơ chế chính sách; với nguồn lực hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp hữu cơ gồm: Nguồn xã hội hóa của các doanh nghiệp và huy động hợp pháp theo pháp luật; nguồn ngân sách nhà nước theo luật ngân sách và phân cấp; nguồn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, khuyến nông, chương trình khoa học công nghệ khác có liên quan.

- Đến nay, sau khi Đề án được ban hành; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã và đang chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương tăng cường quản lý nhà nước về sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn. Các địa phương đang xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai Đề án của tỉnh (hiện UBND TP Hà Tĩnh ban hành Kế hoạch số 96-/KH-UBND; Tỉnh Đoàn ban hành Văn bản số 1115-CV/TĐTN-PT về chỉ đạo xây dựng mô hình nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn...).

2. Về quy trình sản xuất, định mức kinh tế - kỹ thuật và các quy định về mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

2.1. Về quy trình sản xuất và định mức kinh tế kỹ thuật:

- Về quy trình kỹ thuật: Hiện nay, các sản phẩm định hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ theo Đề án của tỉnh (theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh) cơ bản đã được Trung ương hành các bộ tiêu chuẩn quy định rõ về quy trình sản xuất (TCVN 11041 Nông nghiệp hữu cơ), cụ thể: *Lĩnh vực Trồng trọt*: gồm các phần sau: TCVN 11041- 1:2017 (Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ); TCVN 11041-2:2017 (Trồng trọt hữu cơ); TCVN 11041-6:2018 (Chè hữu cơ); TCVN 11041-11:2023 (Nấm hữu cơ); TCVN 11041-12:2023 (Rau mầm hữu cơ); TCVN 11041- 13:2023 (Trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa); *Lĩnh vực chăn nuôi*: Quy định tại TCVN 11041-3:2017 (Chăn nuôi hữu cơ); *Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản*: Quy định tại TCVN 11041-8:2018 (Tôm hữu cơ). Ngoài ra, còn có các tiêu chuẩn về đất, nước và giới hạn cho

phép theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 03- MT:2023/BTNMT về chất lượng đất; QCVN 08 MT:2023/BTNMT về chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất.

- Về định mức kinh tế - kỹ thuật: Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022, Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 về Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông trung ương, trong đó quy định rõ định mức về lao động (công chuyên gia, công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật, công lao động phổ thông), định mức về máy móc thiết bị, định mức về giống, vật tư (phân bón, thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vật tư thiết yếu khác), định mức về triển khai (tập huấn, sơ kết, tổng kết mô hình) trên các đối tượng cụ thể gồm lúa, rau, cây ăn quả, chè, lợn, bò, gà, dê, tôm... Tuy nhiên, còn một số sản phẩm đặc sản chưa có tiêu chuẩn như hươu (hiện đang đề nghị với Cục Chăn nuôi, Viện Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với hươu). Liên quan định mức phân tích mẫu (đất, nước, các chỉ tiêu về môi trường), UBND tỉnh đã ban hành quy định về Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/3/2019)...

2.2. Về quy định mức hỗ trợ các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

- Tại Điều 17 Nghị định số 109 của Chính phủ quy định về một số chính sách đặc thù hỗ trợ sản xuất hữu cơ: “a) Hỗ trợ 100% kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ do Tổ chức chứng nhận cấp (cấp lần đầu hoặc cấp lại); c) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn sản xuất hữu cơ: định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ về khuyến nông; d) Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất hữu cơ theo TCVN: định mức hỗ trợ chi phí giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học đối với mô hình trồng trọt; chi phí giống, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y được phép sử dụng đối với mô hình chăn nuôi, thủy sản và chi phí nhân rộng mô hình theo quy định của Chính phủ về khuyến nông”. Ngoài ra, tại Điều 27, Điều 28, Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/4/2018 của Chính phủ về Khuyến nông, quy định chính sách hỗ trợ về tập huấn, đào tạo, truyền thông, xây dựng và nhân rộng các mô hình¹⁰.

- Trên cơ sở quy định của Chính phủ, khả năng nguồn lực của tỉnh, UBND tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân ban hành các nghị quyết (như Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh quy định về Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 – 2025; Nghị quyết số 78/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh về Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách

¹⁰ Điều 29, chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình: “1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn: a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; d) Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn); đ) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn); e) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình). 2. Chính sách nhân rộng mô hình: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập để nhân rộng mô hình...”

Trung ương đối với nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025), theo đó quy định các nội dung, mức hỗ trợ cụ thể đối với phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh như tại Khoản 3 Điều 4, Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND¹¹, tại điểm b, Khoản 1, Điều 8 và tại Khoản 1, Điều 9 Nghị quyết số 78/2022/NQ-HĐND¹².

2.3. Về định hướng chính sách thực hiện Đề án:

- *Giai đoạn từ nay đến hết năm 2025*: Tiếp tục triển khai chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (hiệu lực của Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND đến hết ngày 31/12/2025). Triển khai xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên các lĩnh vực để đánh giá rút kinh nghiệm từ đó xây dựng bổ sung hoàn thiện chính sách diện rộng cho giai đoạn tới. Nguồn kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách (cấp tỉnh, cấp huyện) được lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên thực hiện theo chương trình Khoa học, Khuyến nông.

- *Giai đoạn 2026 - 2030*: Cùng với rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách khuyến khích nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND, xây dựng chính sách cho giai đoạn 2026-2030, trong đó sẽ tiến hành xây dựng, đề xuất chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ.

3. Giải pháp thời gian tới

3.1. Giải pháp chung:

- Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền sâu rộng Đề án “Phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2030” được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 15/5/2024, các chủ trương chính sách của trung ương, của tỉnh về hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ để làm chuyển biến căn bản nhận thức của cả hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức, hiểu biết của cộng đồng về nông nghiệp hữu cơ, từng bước thay đổi nhận thức về sản xuất truyền thống, tiến đến nền nông nghiệp hữu cơ hiệu quả, an toàn, bền vững, có lợi cho người sản xuất, doanh nghiệp và môi trường sinh thái, để chính sách thực sự đi vào cuộc sống.

- Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng triển khai có hiệu quả các mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại địa phương; ưu tiên bố trí nguồn ngân sách địa phương, thông qua chương trình, kế hoạch khuyến nông hàng năm và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng, nhân rộng các mô hình.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực sản xuất, đảm bảo đúng đối tượng, quy trình, tiêu chuẩn, các loại vật tư đầu vào được sử dụng,... nhằm đảm bảo sản xuất hữu cơ theo đúng theo quy định; công tác giải ngân các nguồn vốn theo

¹¹ Khoản 3 Điều 4 quy định: “các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ có quy mô tối thiểu (liền vùng): rau quả thực phẩm 02ha, lúa 10ha được hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân có phương án và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền chấp thuận; nội dung, định mức hỗ trợ thực hiện theo Khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ”

¹² Điểm b, Khoản 1, Điều 8 quy định “ Đối với lĩnh vực chăn nuôi: Hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi, bao gồm: Chi phí tư vấn, đánh giá cơ sở chăn nuôi sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), hữu cơ, truy xuất nguồn gốc”, tại Khoản 1, Điều 9, quy định Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp: “1. Mức hỗ trợ: a) Đối với Dự án/kế hoạch liên kết thực hiện ở địa bàn đặc biệt khó khăn (Theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc): Hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án, kế hoạch liên kết; b) Đối với Dự án/kế hoạch liên kết thực hiện ở địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của chương trình: Hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí thực hiện 01 dự án, kế hoạch liên kết” và tại Điều 15 quy định: “Hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng mô hình hồ ủ chất thải thực phẩm/chất thải hữu cơ sau phân loại từ chất thải rắn sinh hoạt để tạo phân hữu cơ quy mô cấp xã (Hồ ủ chất thải thực phẩm tạo phân hữu cơ quy mô cấp xã) (1) Mức hỗ trợ: Không quá 50% kinh phí xây dựng mô hình. Trường hợp quy mô mô hình cứ tăng thêm 50 hộ thì mức hỗ trợ tăng thêm 10 triệu đồng; đối với mô hình có quy mô từ 1.000 hộ trở lên, tối đa 200 triệu đồng...”

đúng quy định để hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng.

3.2. Giải pháp cụ thể:

- *Sở Nông nghiệp và PTNT*: Hằng năm, soát xét nhu cầu đăng ký xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tổng hợp dự toán nguồn ngân sách tỉnh gửi Sở Tài chính tham mưu phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện đề án; chủ động phối hợp với Cục, Viện thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đề xuất xây dựng quy trình và định mức đối với sản phẩm đặc sản như hươu...

- *Sở Tài chính*: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Đề án phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

- *Sở Kế hoạch và Đầu tư*: Hướng dẫn việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Đề án; hướng dẫn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục đầu tư các dự án vào lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ.

- *UBND các huyện, thành phố, thị xã*: Khẩn trương xây dựng, ban hành kế hoạch cụ thể phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn để triển khai đề án của tỉnh; Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và người dân trên địa bàn tham gia thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ; xây dựng, thực hiện và nhân rộng các mô hình hữu cơ, các điểm giới thiệu và bán sản phẩm hữu cơ; đồng thời hỗ trợ hướng dẫn chứng nhận sản phẩm hữu cơ trên địa bàn. Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp hữu cơ. Ưu tiên bố trí nguồn ngân sách địa phương, thông qua kế hoạch khuyến nông hàng năm và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để xây dựng, nhân rộng các mô hình; đầu tư, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh phát triển các sản phẩm hữu cơ.

Nội dung 3: *Hiện nay, nhiều diện tích rừng bị thu hồi để triển khai các công trình dự án, trong đó có chi phí tiền trồng rừng thay thế. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho biết việc trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh được thực hiện như thế nào.*

Trả lời:

1. Tình hình, kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh:

Thời gian qua, căn cứ quy định của pháp luật về việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (theo Luật Lâm nghiệp, các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành¹³); UBND tỉnh đã ban hành các văn bản, quy định¹⁴ và chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, cùng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh như sau:

1.1. Giai đoạn từ năm 2013 đến ngày 15/2/2023 (trước thời điểm Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 có hiệu lực thi hành):

Tổng diện tích cần phải trồng rừng thay thế là 1.108,948 ha /93 dự án chuyển

¹³ Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định cụ thể lần đầu là năm 2013 (theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013), từ đó đến nay đã có 05 lần điều chỉnh và thay thế. Hiện nay được quy định tại Điều 21, Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về thi hành luật Lâm nghiệp; Thông tư số 25 ngày 30/12/2020, Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

¹⁴ Đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế từ năm 2023 đến năm 2020, thực hiện theo Văn bản số 4660/UBND-NL ngày 05/12/2023, Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 của UBND tỉnh. Khi Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT có hiệu lực thi hành theo đơn giá thiết kế và dự toán trồng rừng thay thế của các đơn vị chủ rừng được UBND tỉnh phê duyệt (theo quyết định phê duyệt dự toán dự án cụ thể). Hiện nay, theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT của Bộ, thì đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế theo Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND tỉnh

đổi mục đích sử dụng rừng; các chủ đầu tư dự án đã nộp kinh phí trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (thuộc UBND tỉnh) với số tiền là 42.851.104.000 đồng, trong đó: Đã thực hiện trồng rừng thay thế với diện tích được 622,770 ha, tương ứng kinh phí 21.667.042.000 đồng¹⁵; hiện nay còn số tiền 21.184.062.000 đồng, tương đương diện tích cần phải trồng rừng thay thế 486,178 ha còn tồn dư tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

1.2. Giai đoạn từ khi Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 có hiệu lực thi hành (ngày 15/02/2023) đến nay:

Tổng dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 22 dự án/128,2082 ha¹⁶. Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế là 216,137ha¹⁷. Số tiền trồng rừng thay thế các chủ dự án đã nộp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh: 19.236.985.000 đồng. Tình hình, kết quả thực hiện cụ thể:

- Diện tích đã thực hiện việc trồng rừng thay thế 156,076 ha, tương ứng với kinh phí 11.257.955.000 đồng, trong đó:

+ Trồng trên địa bàn tỉnh (theo các quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán trồng rừng của UBND tỉnh) là 128,656 ha, tương ứng số tiền 8.778.678.117 đồng¹⁸.

+ Trồng tại các tỉnh khác, diện tích là 27,42ha, tương ứng số tiền là 2.479.276.883 đồng¹⁹.

- Diện tích đang thực hiện (từ đầu năm 2024 đến nay²⁰): Diện tích cần phải trồng rừng thay thế là 60,061 ha, tương ứng với số tiền là 7.979.031.000 đồng. Hiện nay, qua rà soát và đăng ký nhu cầu trồng rừng thay thế của các địa phương, đơn vị chủ rừng là tổ chức, bước đầu có một số đơn vị đăng ký với diện tích khoảng 80ha.

2. Một số khó khăn và giải pháp đang triển khai thực hiện:

2.1. Số tiền thu trồng rừng thay thế trong giai đoạn từ năm 2013 đến ngày 15/2/2023 (trước thời điểm Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 có hiệu lực thi hành); hiện nay còn 21.184.062.000 đồng (tương đương diện tích cần phải trồng rừng thay thế là 486,178 ha) tồn dư tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chưa thực hiện được. Nguyên nhân chủ yếu:

- Do trước thời điểm Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT của Bộ có hiệu lực thi hành (ngày 15/02/2023), việc trồng rừng thay thế được thực hiện trên diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, nhưng quỹ đất đất trồng rừng phòng hộ, đặc dụng cơ bản không còn và giai đoạn này đã trồng được 622,770 ha/21.667.042 nghìn đồng (như đã nêu trên). Theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định “*Trường hợp Chủ dự án đã nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nhưng UBND cấp tỉnh không bố trí được hoặc không bố trí đủ diện tích đất để trồng rừng thay thế: trong thời hạn 12 tháng kể*

¹⁵ số tiền Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đã thực hiện giải ngân theo quy định là 21.272.951.000 đồng, còn 394.091.000 đồng đã có kế hoạch giải ngân cho công tác chăm sóc các năm tiếp theo theo quyết định phê duyệt thiết kế và dự toán dự án trồng rừng thay thế.

¹⁶ gồm: rừng trồng 84,2438ha, rừng tự nhiên 43,9644ha

¹⁷ gồm 84,2438 ha rừng trồng + 43,9644ha rừng tự nhiên x 3 = 131,8932ha

¹⁸ gồm: Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Phố với diện tích 41,506 ha, tương ứng với số tiền 2.746.689.891 đồng; Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh với diện tích 30 ha, tương ứng với số tiền 2.133.882.000 đồng; Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gỗ với diện tích 27,15 ha, tương ứng với số tiền 1.836.564.958 đồng; Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh với diện tích 30 ha, tương ứng với số tiền 2.061.541.191 đồng

¹⁹ Lý do: Sau khi soát xét trên địa bàn tỉnh không còn đối tượng đất trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số 25 của Bộ nên UBND tỉnh đã đề nghị Bộ bố trí trồng ở địa phương khác nhằm triển khai kịp thời khai thác mỏ đất phục vụ Dự án đường cao tốc Bắc – Nam đoạn qua Hà Tĩnh.

²⁰ 03 dự án mới có nghị quyết, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

từ khi Chủ dự án nộp tiền, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phải chuyển số tiền chưa sử dụng về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác". Đồng thời, Kiểm toán Nhà nước khu vực II có Thông báo số 32/TB-KVII ngày 16/10/2023 về kết quả kiểm toán tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh, theo đó kiến nghị Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh báo cáo, chuyển một phần kinh phí còn tồn dư về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

- Tuy nhiên, về trình tự nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chưa có hướng dẫn trình tự, cách thức nộp tiền cụ thể. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đã có 03 văn bản gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam đề nghị hướng dẫn và cung cấp số tài khoản để chuyển tiền trồng rừng thay thế, nhưng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chưa có phản hồi và hướng dẫn việc nộp tiền; đồng thời thực tế một số tỉnh như: Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ninh... đã có văn bản xin nộp tiền về Quỹ Trung ương nhưng Quỹ Trung ương không tiếp nhận do không thể bố trí trồng rừng thay thế ở địa phương khác, hầu hết các địa phương trên cả nước không có quỹ đất để trồng rừng thay thế.

- Theo thống kê hiện có hơn 30 tỉnh, thành phố còn tồn kinh phí trồng rừng thay thế trước thời điểm Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT có hiệu lực, với tổng số tiền còn tồn ở các tỉnh là hơn 1.305 tỷ đồng, một số tỉnh có kinh phí tồn lớn như: Quảng Ninh hơn 342 tỷ đồng, Bình Phước 101 tỷ đồng, Lâm Đồng 101 tỷ đồng, Nghệ An 100 tỷ đồng, Đắk Nông 71 tỷ đồng, Lào Cai 68 tỷ đồng, Bình định 65 tỷ đồng, Quảng Bình 57 tỷ đồng...vv. Đây là thực trạng khó khăn chung của cả nước.

2.2. Giải pháp trồng rừng thay thế đối với kinh phí 21.184.062.000 đồng còn tồn dư tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

- Hiện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT, trong đó mở rộng đối tượng đất trồng rừng thay thế là đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất của các chủ rừng là tổ chức. UBND tỉnh đã và đang chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT rà soát quỹ đất để giao kế hoạch, bố trí kinh phí này thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định, trong đó rà soát xem xét đối tượng đất quy hoạch phòng hộ, đặc dụng của các chủ rừng nhà nước quản lý trước đây nhà nước chưa đầu tư, các hộ gia đình tự bỏ vốn trồng rừng nguyên liệu nay hộ khai thác sản phẩm. Sau khai thác Nhà nước sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế để đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng bằng loài cây bản địa, đơn giá trồng rừng theo hồ sơ thiết kế do UBND tỉnh phê duyệt.

- Tiếp tục kiến nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung (đây là hạng mục công trình lâm sinh nhằm tạo rừng, tăng diện tích rừng).

3. Kế hoạch thời gian tới

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (sửa đổi Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT); UBND tỉnh đã có Văn bản số 239/UBND-NL₄ ngày 12/01/2024 chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, các đơn vị chủ rừng là tổ chức rà soát quỹ đất để đưa vào kế hoạch trồng rừng thay thế.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục tham mưu UBND tỉnh giao kế hoạch, khối lượng trồng rừng thay thế cho các ban quản lý rừng; chỉ đạo,

hướng dẫn các đơn vị đã xây dựng thiết kế dự toán trồng rừng trình Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt đối với diện tích 60,061 ha các Chủ đầu tư dự án đã nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong năm 2024 theo quy định. Đối với diện tích đã trồng rừng thay thế của năm 2023 thì tiếp tục chỉ đạo các đơn vị chủ rừng tổ chức thực hiện chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng theo quy định.

- Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện các thủ tục thanh toán, giải ngân tiền trồng rừng thay thế đảm bảo theo tiến độ; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của các ban quản lý rừng được giao kinh phí trồng rừng thay thế theo quy định. Phối hợp tổ chức kiểm tra giám sát công tác trồng rừng thay thế và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo đúng quy định.

Nội dung 4: *Trước thực trạng việc trồng, khai thác cây cao su ở một số địa bàn không hiệu quả nên một số cá nhân thuộc Công ty Cao su Hà Tĩnh tự ý bán hoặc cho người dân thuê sử dụng trồng các loại cây khác. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho biết trách nhiệm và giải pháp xử lý vấn đề này.*

Trả lời:

1. Tổng diện tích Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh được nhà nước giao đất, giao rừng qua các thời kỳ là 13.505 ha/5 huyện (Kỳ Anh 3.359ha; Hương Khê 7.183ha; Thạch Hà 517 ha; Can Lộc 1.302ha; Cẩm Xuyên 1.144 ha), bao gồm: Rừng tự nhiên 719 ha, rừng trồng 2.816 ha, đất chưa có rừng 9.735ha và 6 ha đất khác.

- Sau nhiều lần rà soát, UBND tỉnh đã có quyết định thu hồi 3.039ha giao về cho các địa phương hoàn thành thủ tục bàn giao và giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng trên địa bàn các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc và Hương Khê. Hiện nay, UBND tỉnh đang tiếp tục giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, cùng UBND các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên và Công ty Cao su Hà Tĩnh kiểm tra, rà soát tham mưu đề xuất thu hồi 2.774 ha (huyện Kỳ Anh 2.430 ha; Cẩm Xuyên: 344,23 ha) chuyển về địa phương để lập phương án giao lại cho các hộ dân và cho các tổ chức thuê thực hiện các dự án theo quy định.

- Số diện tích còn lại của Công ty Cao su Hà Tĩnh được UBND tỉnh giao, cho thuê (tại Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 08/9/2022) là 8.205 ha để trồng cây cao su và sản xuất lâm nghiệp²¹ gồm: 321 ha đất rừng trồng phòng hộ, 7.884 ha đất rừng sản xuất (rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.061ha; rừng sản xuất là rừng trồng 3.027ha; cây cao su 3.259ha; đất quy hoạch để phát triển rừng 537ha).

Để tổ chức quản lý, phát triển kinh doanh trên diện tích 8.205 ha đất rừng được giao, thuê theo Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh; thời gian qua, Công ty cao su Hà Tĩnh đã thành lập 06 Nông trường quản lý đất đai, bảo vệ rừng và tổ chức sản xuất trên địa bàn 2 huyện (Hương Khê và Can Lộc); đồng thời, quá trình thực hiện Công ty đã tổ chức việc giao khoán rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn qua các thời kỳ²² với diện tích 2.394 ha/346 hộ/02 huyện (Can Lộc và Hương Khê)²³.

2. Hiện nay, để tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, chấn chỉnh kịp thời các

²¹ giao đất 1.678ha không thu tiền, thuê đất 6.527ha

²² theo Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995, số 135/CP ngày 08/11/2005 và QĐ số 202/TTg ngày 02/5/1994 của Thủ tướng CP

²³ trong đó: có 90,12ha/141 hộ giao khoán theo NĐ 01 (thời hạn giao khoán 50 năm), 1.569,85 ha/141 hộ giao khoán theo Quyết định số 202/TTg (giao khoán 50 năm), 611,47 ha/160 hộ giao khoán theo NĐ 135 (thời hạn giao khoán từ 7 năm đến 50 năm) và 122,34 ha/26 hộ không xác định được căn cứ (theo báo cáo của Công ty)

tồn tại hạn chế trong quản lý sử dụng đất tại các Công ty Cao su trên địa bàn tỉnh (trong đó có Công ty Cao su Hà Tĩnh); UBND tỉnh đã thành lập Đoàn Thanh tra liên ngành việc quản lý, sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước tại các Công ty Cao su, do Thanh tra tỉnh làm Trưởng đoàn (Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 29/3/2023), trong đó có xác minh nội dung phản ánh việc một số cá nhân thuộc Công ty Cao su Hà Tĩnh tự ý bán hoặc cho người dân thuê sử dụng trồng các loại cây khác. Đến nay, Đoàn Thanh tra liên ngành đang hoàn thiện các nội dung để có kết luận thanh tra tại Công ty báo cáo UBND tỉnh.

3. Giải pháp thời gian tới: Để tăng cường thực hiện có hiệu quả việc quản lý sử dụng đất đai tại Công ty Cao su Hà Tĩnh; UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo:

- Giao Sở Tài nguyên Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện Kỳ Anh, Hương Khê và Công ty khẩn trương hoàn thành hồ sơ thu hồi 2.774 ha đất rừng của Công ty (trên địa bàn huyện Kỳ Anh 2.430 ha và Cẩm Xuyên: 344,23 ha) để chuyển về địa phương để lập phương án giao lại cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn và cho các tổ chức thuê theo quy định pháp luật.

- Các ngành chức năng, chính quyền các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát Công ty trong việc tổ chức thực hiện quản lý bảo vệ rừng; quản lý chặt chẽ việc sử dụng diện tích đất rừng Công ty được giao, thuê theo quy định.

- Sau khi Đoàn thanh tra có kết luận, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành chức năng kiểm tra, làm rõ các tổ chức, cá nhân sai phạm để xử lý nghiêm theo quy định pháp luật (nếu có); đồng thời chỉ đạo các tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục kịp thời các tồn tại, hạn chế theo quy định.

- Kiến nghị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chỉ đạo các Công ty Cao su sớm hoàn thành Đề án tái cơ cấu hoạt động của Công ty giai đoạn 2025 - 2030 và giai đoạn 2030 - 2035 nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả (theo Văn bản số 1340/CSVN-KHĐT ngày 24/05/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam).

Kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch TTr UBND tỉnh;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Việt